

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Đồng Nai

Ngày 15/01/2024	25,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	-1.6%	-1.0%

DT thuần
Q4/23

302
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.00 | 2.7%
YoY: ▼ 2.00 | -0.7%

LN thuần
Q4/23

67.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 17.2 | -20.2%
YoY: ▲ 8.90 | 15.2%

LN sau thuế
Q4/23

63.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 17.5 | -21.5%
YoY: ▲ 7.50 | 13.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

31.7%

YoY: +/- ▼ 4.4%

ROE
2023

14.2%

YoY: +/- ▼ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,955 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,048
Số lượng CPLH (CP)	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,115
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.16
EPS	2,665
P/E	10.5

DT thuần
2023

1,196
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.0 | -1.7%

LN thuần
2023

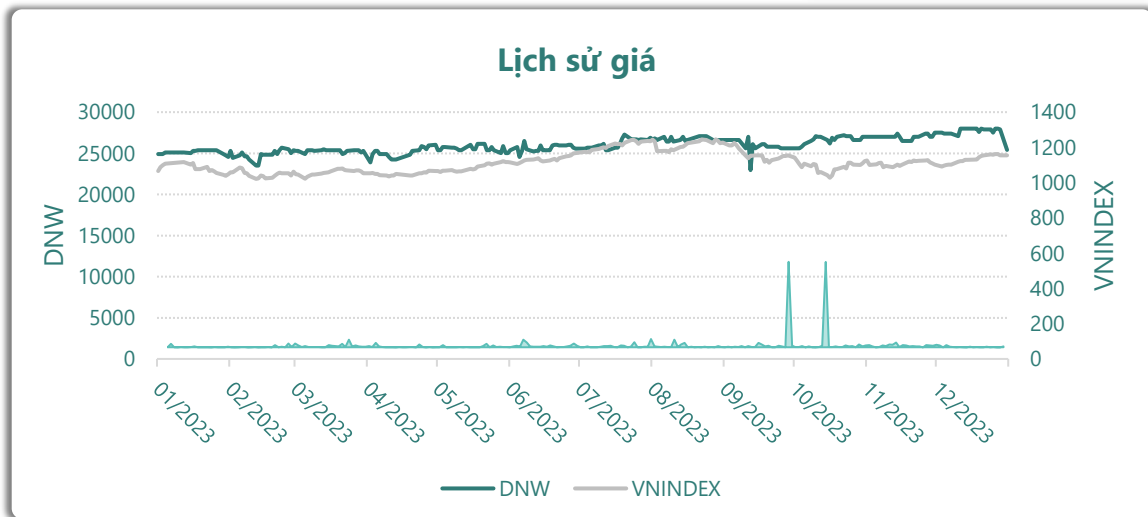
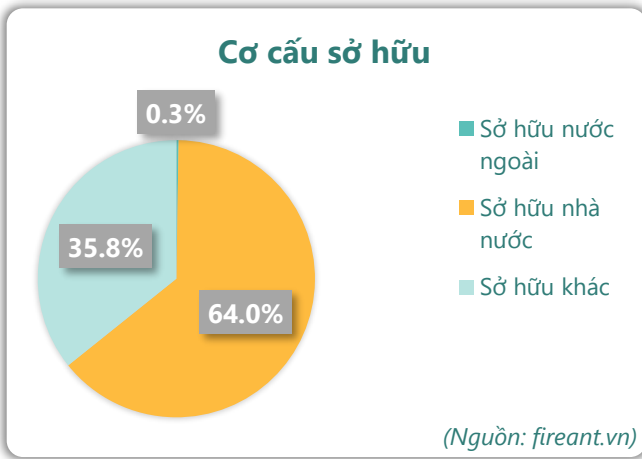
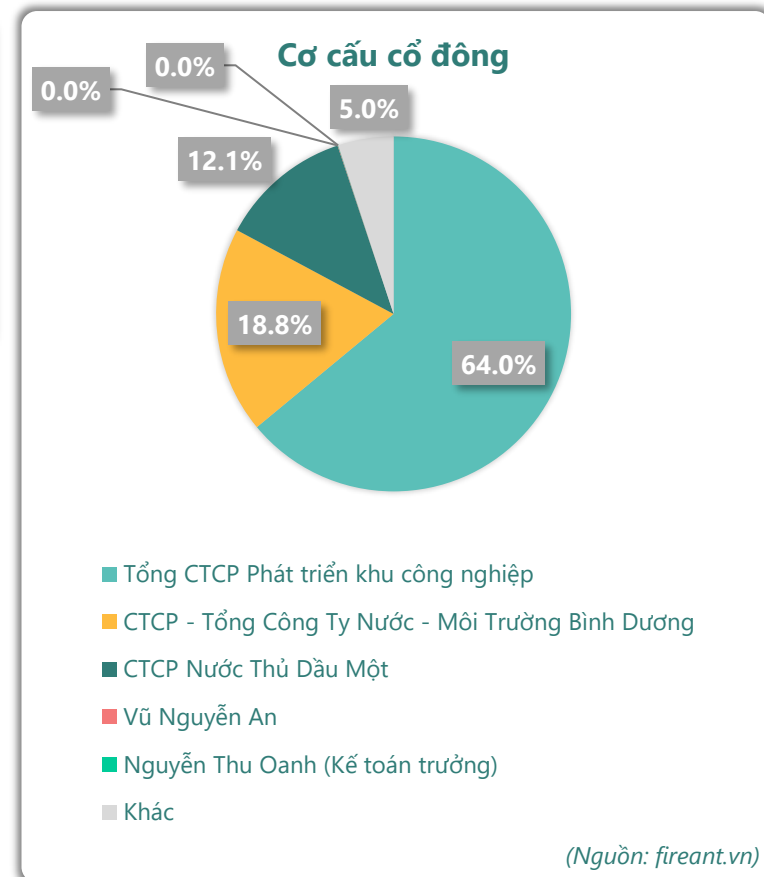
347
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 51.0 | -12.8%

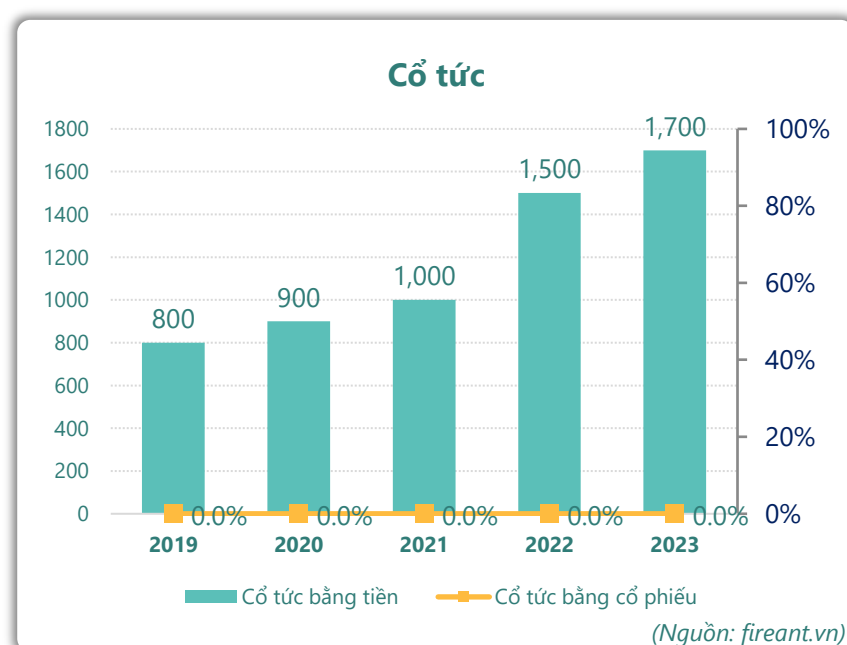
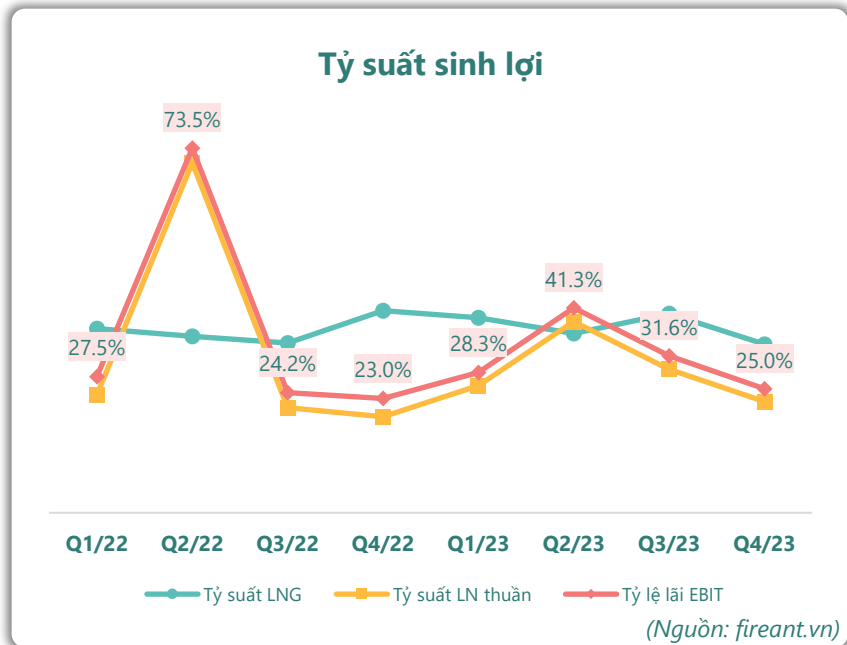
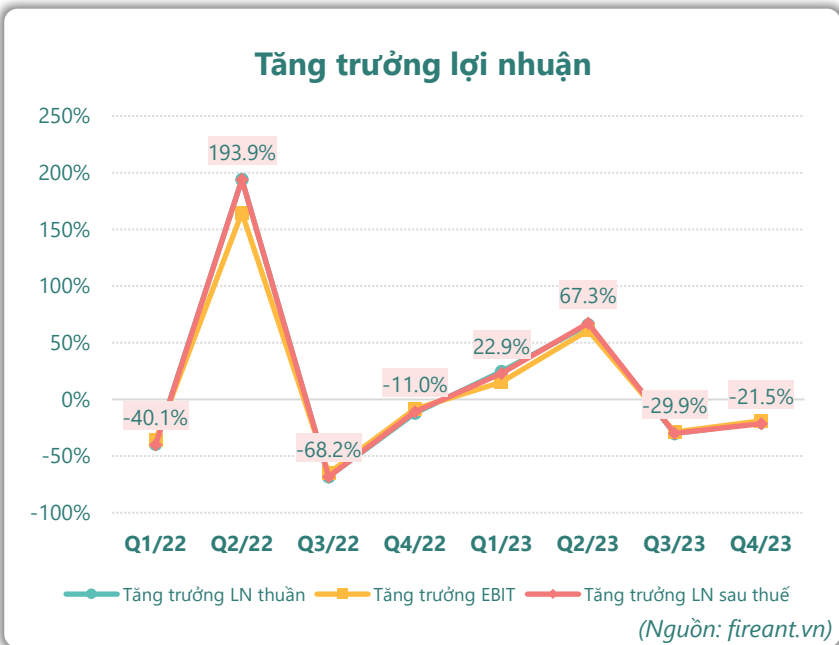
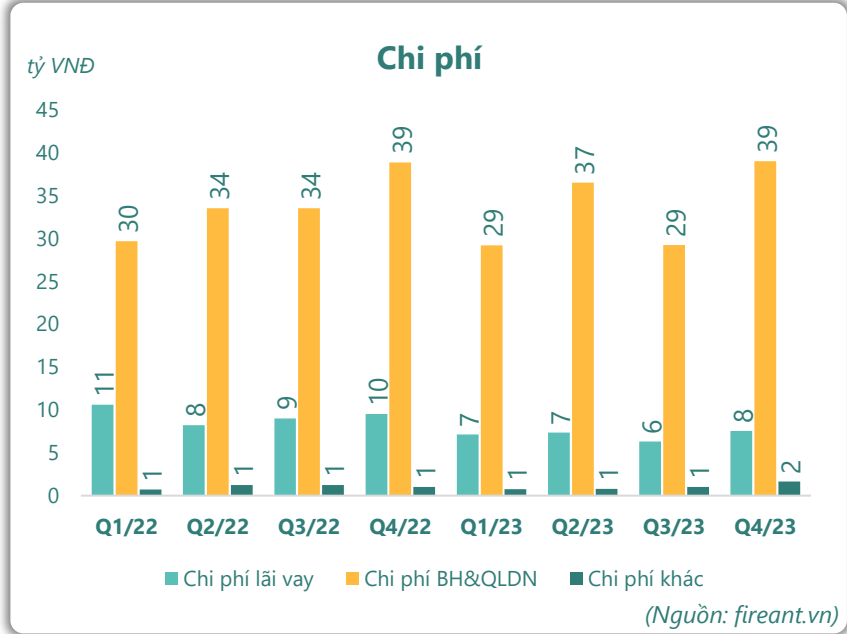
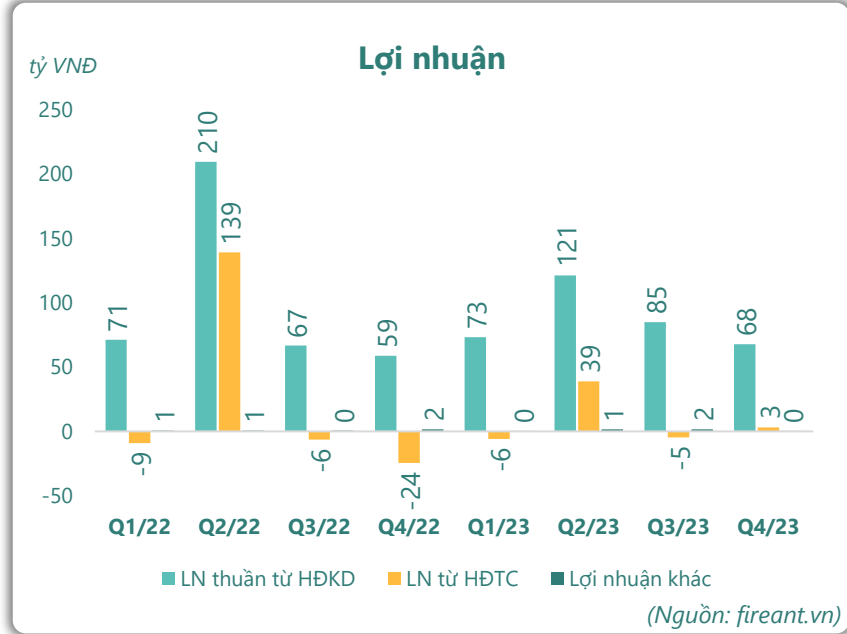
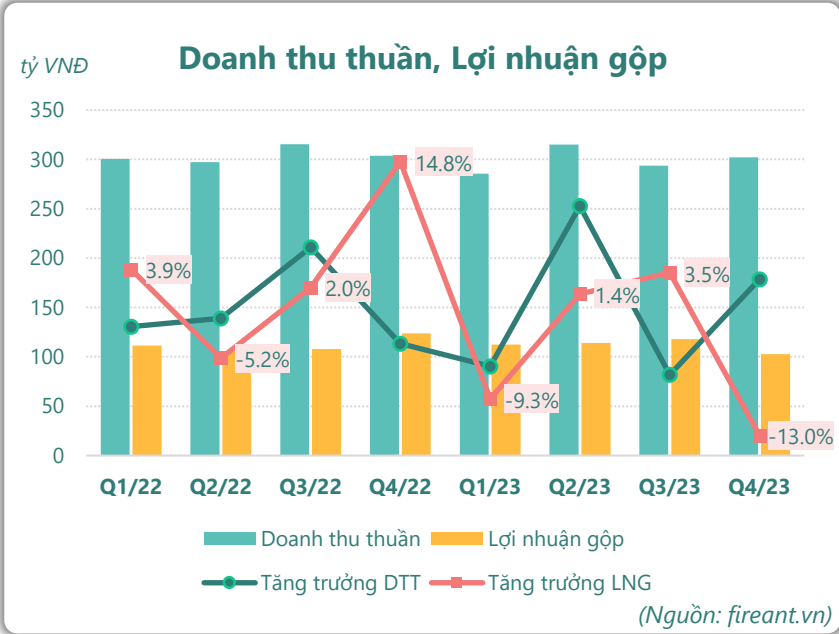
LN sau thuế
2023

331
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 47.0 | -12.6%



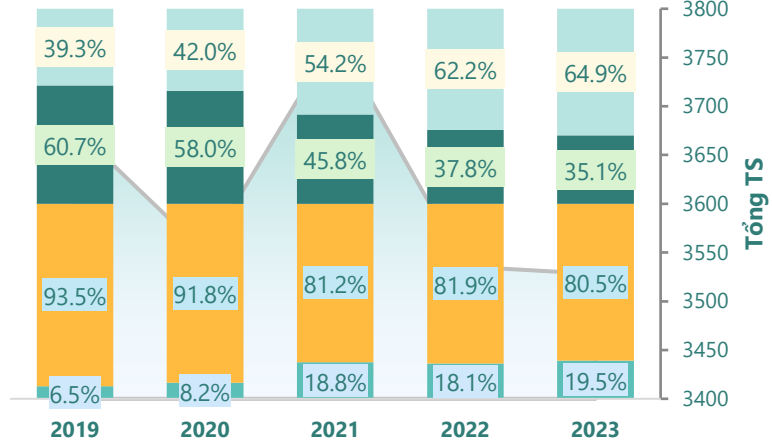
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

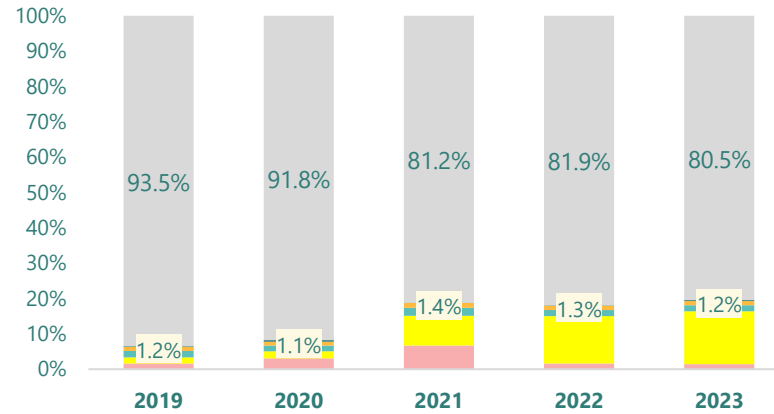
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



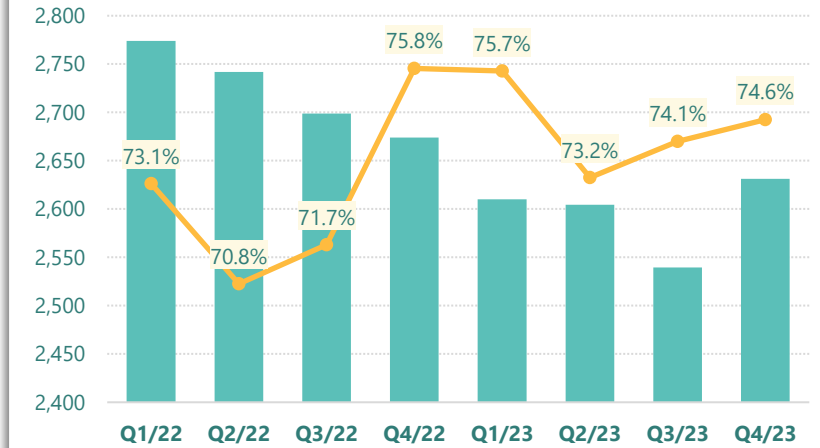
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

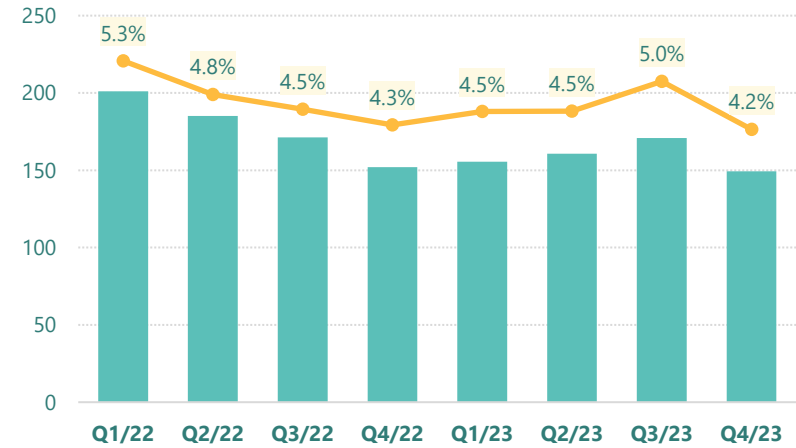


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

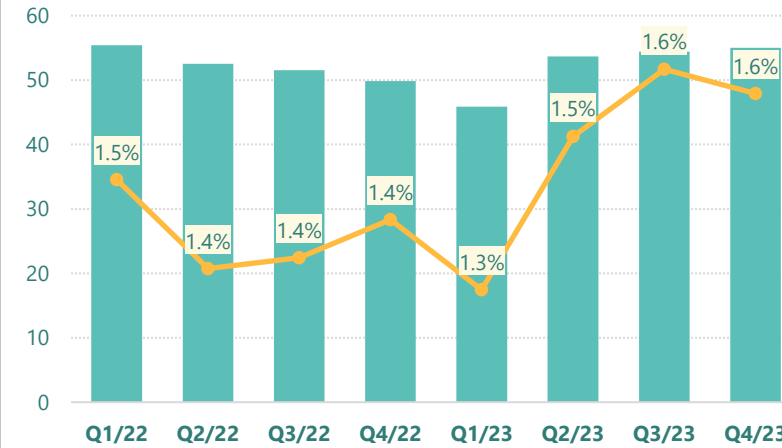


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

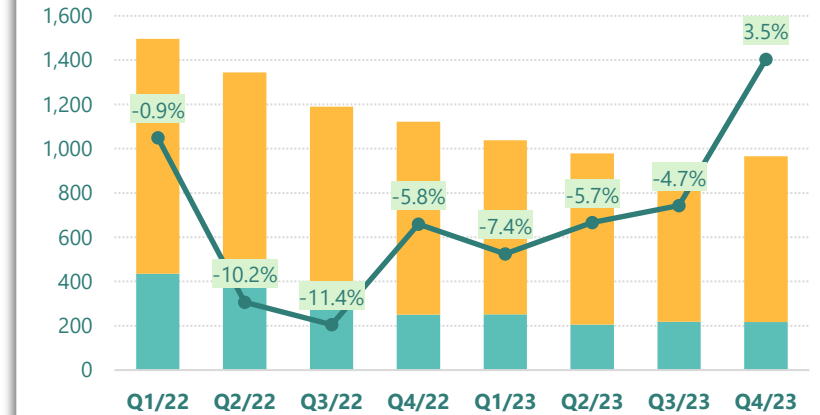


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

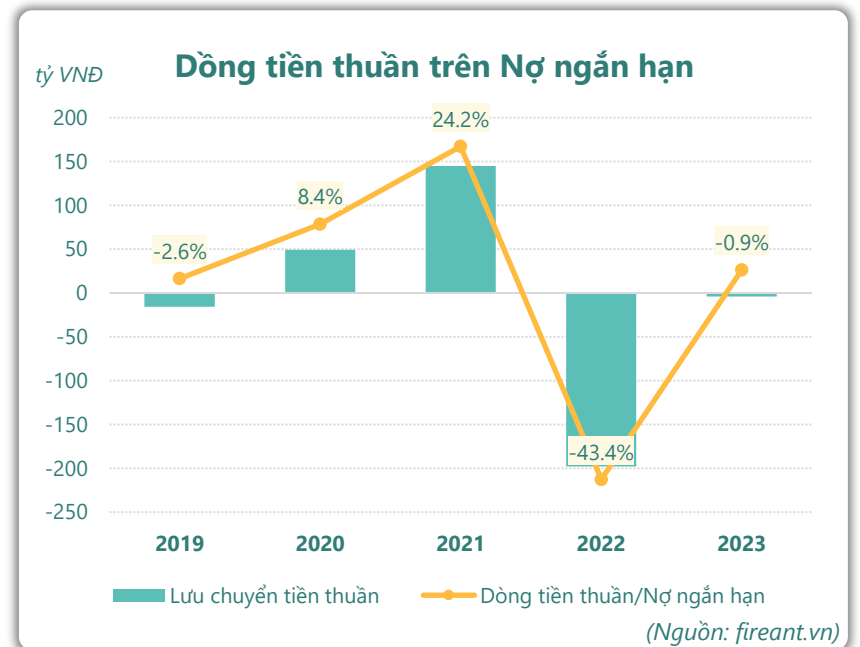
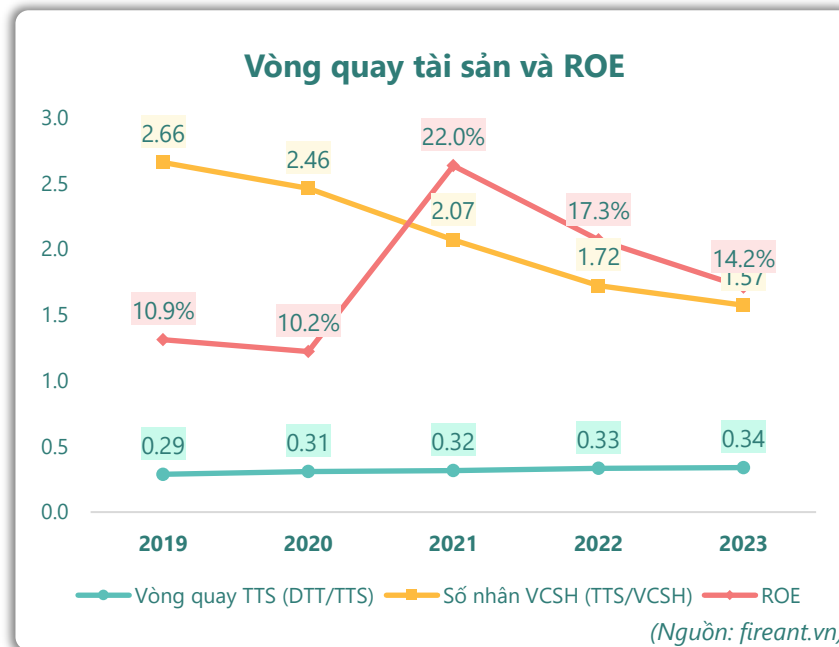
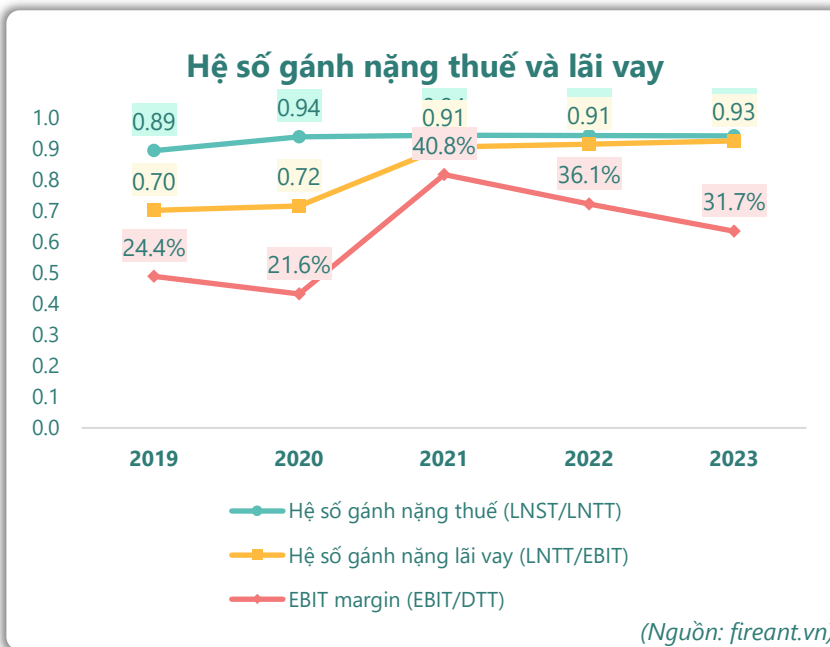
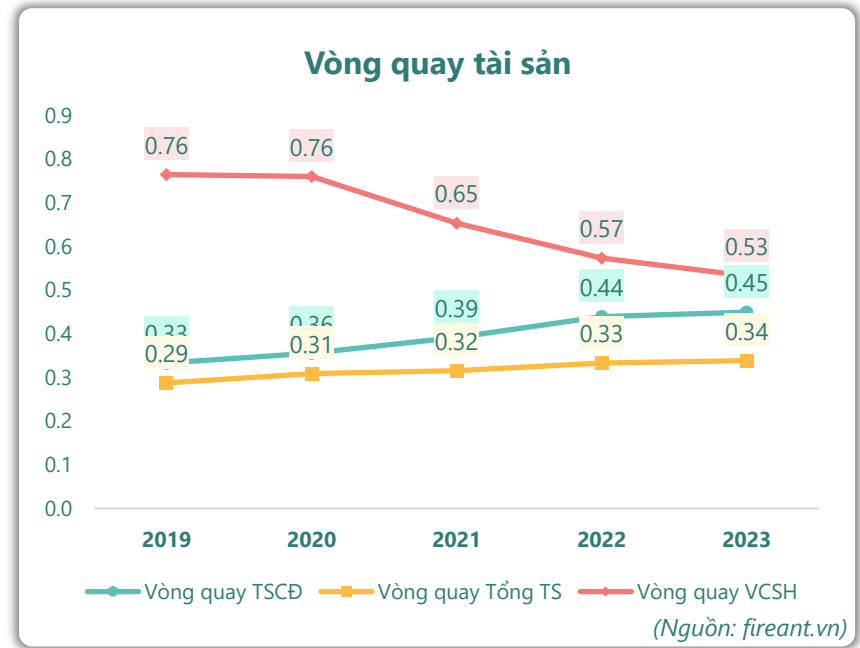
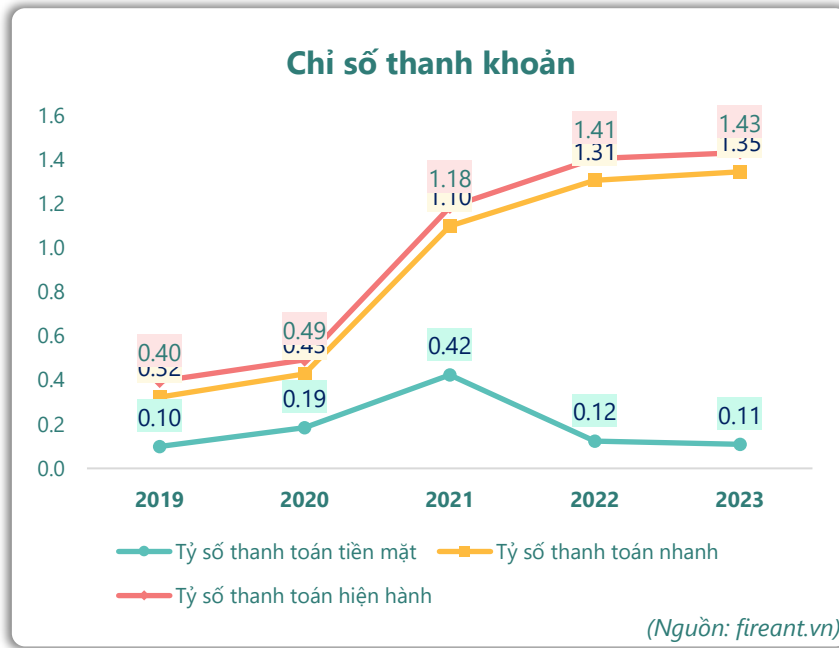
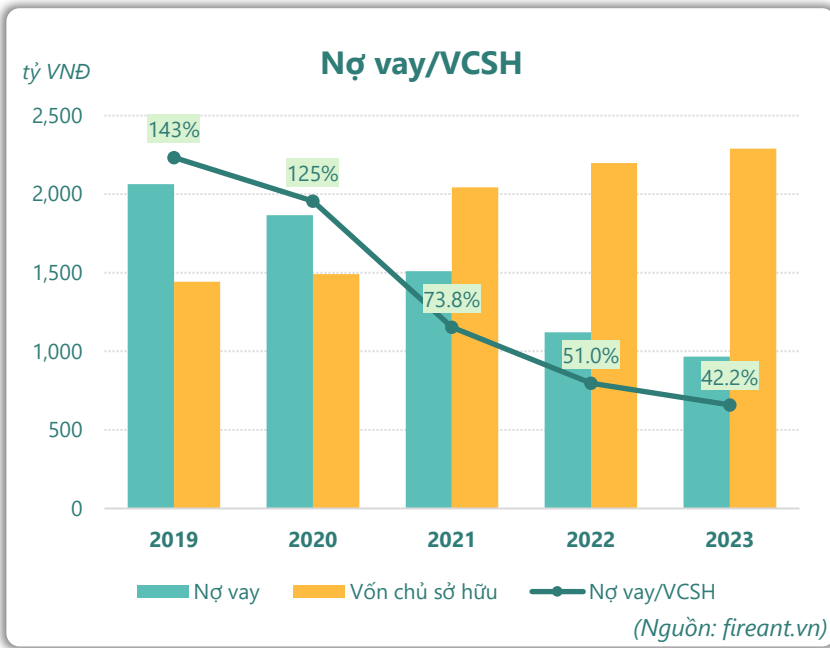


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	302	304	-0.7%	1,196	1,217	-1.7%
Giá vốn hàng bán	199	180	10.7%	749	777	-3.5%
Lợi nhuận gộp	103	124	-17.2%	447	440	1.5%
Doanh thu HĐTC	11.1	-14.9	174%	65.5	137	-52.2%
Chi phí TC	7.90	9.52	-17.0%	33.8	38.3	-11.7%
Chi phí lãi vay	7.54	9.52	-20.8%	28.4	37.5	-24.4%
LN trong công ty LKLD	0.95	-1.67	157%	2.71	-5.60	148%
Chi phí bán hàng	18.1	19.5	-7.1%	65.6	68.3	-3.9%
Chi phí QLDN	20.9	19.4	7.9%	68.4	66.6	2.7%
LN thuần từ HĐKD	67.7	58.8	15.2%	347	398	-12.8%
Lợi nhuận khác	0.17	1.68	-89.6%	3.78	3.28	15.4%
LN trước thuế	67.9	60.5	12.3%	351	402	-12.6%
Lợi nhuận sau thuế	63.9	56.4	13.3%	331	378	-12.6%
LNST của CĐ cty mẹ	61.1	52.7	15.9%	320	366	-12.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	131	84.2	161	168	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	20.0	-19.8	-82.0	2.29	-158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-169	-276	-84.2	-25.8	-216	-20.1
Tiền đầu kỳ	342	181	56.3	36.5	89.8	43.9
Lưu chuyển tiền thuần	-161	-124	-19.8	53.2	-45.9	8.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	181	56.3	36.5	89.8	43.9	52.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,528	3,536	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	688	641	7.4%
Tiền và tương đương tiền	52.2	56.3	-7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	525	474	10.7%
Phải thu ngắn hạn	62.2	61.7	0.8%
Hàng tồn kho	41.8	45.0	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	3.70	93.2%
Tài sản dài hạn	2,840	2,894	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,631	2,688	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0.82	-100%
Tài sản dở dang	149	150	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	49.8	10.4%
Tài sản dài hạn khác	4.00	5.53	-27.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,238	1,337	-7.4%
Nợ ngắn hạn	481	456	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	217	250	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	98.9	65.6	50.8%
Nợ dài hạn	757	880	-14.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	749	872	-14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,290	2,199	4.1%
Vốn chủ sở hữu	2,290	2,199	4.1%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)